| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KRÔNG PẮC**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày 14-8-2023
*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Phan Thị Dương Thanh
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Bà Trịnh Thị Oanh, nghề nghiệp: Nguyên là giáo viên.
2. Bà Trần Thị Mỹ Nhung, nghề nghiệp: Cán bộ hội nông dân xã Hòa Tiến.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Nhị - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Nguyên - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 90/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Phan Thị N, sinh năm 1988; Có mặt
Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Chỗ ở hiện nay: Số nhà 43 đường V, Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Bị đơn:*** Anh Phạm Đức T, sinh năm 1981; Vắng mặt
Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Chỗ ở hiện nay: Số nhà 43 đường V, Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***** *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi với anh Phạm Đức T kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 31-8-2011, theo giấy chứng nhận kết hôn số 130, quyển số 02/2011.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp. Bản thân anh T thường xuyên chơi bài bạc, không chăm lo cho gia đình. Vào tháng 01/2018 tôi đã làm đơn xin ly hôn với anh Phạm Đức T gửi đến Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc. Quá trình Tòa án giải quyết, anh T đã biết ăn năn, hối lỗi nên tôi đã tha thứ và rút đơn khởi kiện và đã đình chỉ theo Quyết định số 14/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc. Tuy nhiên sau khi quay về đoàn tụ được thời gian thì anh T vẫn không thay đổi, vẫn chơi bài bạc, không chăm lo cho gia đình, ngoài ra anh còn có mối quan hệ với người phụ nữ khác đang trong thời gian còn tồn tại quan hệ hôn nhân giữa tôi với anh.

Xét mục đích hôn nhân của chúng tôi không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của chúng tôi đã trầm trọng không chung sống với nhau được nữa. Nên tôi làm đơn khởi kiện xin được ly hôn với anh Phạm Đức T. Nguyện vọng của tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho tôi với anh Phạm Đức T được ly hôn.

- *Về con chung:* Giữa chúng tôi có 02 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019. Hiện các cháu còn nhỏ, cháu đang sống cùng với chúng tôi. Nay vợ chồng ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu H và cháu Kh cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bản thân tôi làm nghề buôn bán tự do, thu nhập bình quân hàng tháng dao động từ 9.000.000đồng/tháng đến 10.000.000đồng/tháng; hiện nay tôi và các con đang ở cùng với nhà bố mẹ đẻ của tôi nên tôi có chỗ ở ổn định. Do đó tôi có đủ điều kiện để chăm lo cho các con.

- *Về cấp dưỡng tiền nuôi con:* Tôi không yêu cầu anh Phạm Đức T phải cấp dưỡng tiền nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, về nợ chung:* Chúng tôi không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Đối với bị đơn anh Phạm Đức T:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Phạm Đức T là bị đơn biết để đến làm việc tại Tòa án, nhưng anh T vẫn không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án tại các buổi làm việc, các phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh Phạm Đức T.

Quá trình làm việc, Tòa án đã mời các đương sự lên làm việc nhiều lần nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Nên Tòa án không thể hòa giải cho các đương sự để đoàn tụ được, bản thân chị Phan Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Phạm Đức T. Do đó, căn cứ Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị N vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị và anh Phạm Đức T được ly hôn, cho chị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung giữa chị và anh T. Chị không yêu cầu anh T phải

cấp dưỡng tiền nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung thì chị N xác định giữa chị và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do là vi phạm quy định tại các Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phan Thị N được ly hôn với anh Phạm Đức T.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019 cho chị Phan Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phan Thị N không yêu cầu anh Phạm Đức T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên không đề cập để giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Chị Phan Thị N xác định giữa chị và anh Phạm Đức T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy không đề cập để giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện thì bị đơn anh Phạm Đức T có nơi cư trú tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Phan Thị N khởi kiện xin được ly hôn với anh Phạm Đức T đồng thời giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi con chung. Nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên toà lần thứ nhất, bị đơn anh Phạm Đức T vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên toà và đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên toà thông báo cho bị đơn về việc mở lại phiên toà lần hai. Tuy nhiên tại phiên toà, bị đơn anh Phạm Đức T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

**[2] Về nội dung khởi kiện:** Chị Phan Thị N làm đơn xin được ly hôn với anh Phạm Đức T. Hội đồng xét xử thấy:

Qua các tài liệu, chứng cứ do chị Phan Thị N cung cấp và việc thu thập chứng cứ của Tòa án tại chính quyền địa phương thể hiện: Chị Phan Thị N với anh Phạm Đức T kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P theo quy định của pháp luật. Vì vậy, xác định hôn nhân giữa chị Phan Thị N và anh Phạm Đức T là hôn nhân hợp pháp.

*Về nguyên nhân mâu thuẫn:* Căn cứ lời khai và tài liệu chứng cứ do chị N cung cấp cho Tòa án trong quá trình làm việc, thì thấy: bản thân chị N và anh T đã có 01 lần làm đơn ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết vào tháng 01/2018. Tuy nhiên do anh T đã biết ăn năn, hối lỗi nên chị N đã tha thứ và rút đơn khởi kiện vì vậy Tòa án đã đình chỉ vào ngày 14/3/2018 theo Quyết định số 14/2018/QĐST-HNGĐ. Sau khi quay về đoàn tụ được thời gian thì anh T vẫn không thay đổi và chị N tiếp tục có đơn khởi kiện đến Tòa án, chị N xin được ly hôn đối với anh T.

Và theo biên bản xác minh của Tòa án vào ngày 31/5/2023 tại chính quyền địa phương thị trấn P thể hiện (BL 43): "...Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông T, bà N là do tính tình vợ chồng còn trẻ, không khéo nhường nhịn nhau, kinh tế vợ chồng không ổn định nên vợ chồng hay cãi vã nhau...". Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, có nghĩa vụ chung sống với nhau.

Như vậy, căn cứ vào tình trạng hôn nhân thực tế giữa chị N với anh T, Hội đồng xét xử thấy: mâu thuẫn giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Phan Thị N yêu cầu xin ly hôn đối với anh Phạm Đức T là có căn cứ. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phan Thị N, cho chị Phan Thị N được ly hôn với anh Phạm Đức T.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, giữa anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019, hiện các cháu còn nhỏ, đang sống cùng với chị N và anh T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

*"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".*

Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Gia H và cháu Phạm Minh Kh cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bản thân cháu Phạm Gia H khai "cháu có nguyện vọng được ở với mẹ". Đồng thời căn cứ biên bản xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương cung cấp cũng thể hiện (BL 43): "Về điều kiện nuôi con thì hiện nay ông Phạm Đức T làm nghề lái xe tải, bà Phan Thị N thì làm nghề buôn bán tự do; cả hai thu nhập khoảng 9.000.000đồng đến 10.000.0000đồng/tháng/người. Ông T, bà N đều đang ở tạm nhà mẹ đẻ của bà N". Làm việc tại Tòa án, chị N thừa nhận chị

làm nghề buôn bán tự do có thu nhập dao động từ 9.000.000đồng đến 10.000.000đồng/tháng; chị cùng các con đều ở tại nhà mẹ đẻ của chị nên có chỗ ở ổn định. Do đó chị có đủ điều kiện để chăm lo cho các con.

Đối với bị đơn là anh Phạm Đức T đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án làm việc nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do và tại phiên tòa anh T cũng không tham gia nên không ghi nhận được ý kiến của anh T.

Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung chưa thành niên. Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy: giao con chung cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019 cho chị Phan Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp.

Anh Phạm Đức T được quyền đi lại, thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản anh Phạm Đức T thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, chị Phan Thị N không yêu cầu anh Phạm Đức T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập để xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung, về nợ chung:* Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, chị Phan Thị N xác định giữa chị với anh Phạm Đức T không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập để xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Phan Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tại phiên tòa là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên chấp nhận.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn với anh Phạm Đức T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019 cho chị Phan Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Phạm Đức T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản anh T thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

4. Về tài sản chung, về nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phan Thị N phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2021/0016887 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- UBND thị trấn P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phan Thị Dương Thanh**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Trần Thị Mỹ Nhung**

**Trịnh Thị Oanh**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phan Thị Dương Thanh**

| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KRÔNG PẮC**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ... giờ ... phút ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Dương Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh, nghề nghiệp: Nguyên là giáo viên.

2. Bà Trần Thị Mỹ Nhung, nghề nghiệp: Cán bộ hội nông dân xã Hòa Tiến.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số số 90/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Chị Phan Thị N, sinh năm 1988. Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 43 đường V, Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Bị đơn:*** Anh Phạm Đức T, sinh năm 1981. Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 43 đường V, Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

* Về Điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

* Các Quyết định của Hội đồng xét xử:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn với anh Phạm Đức T.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Gia H, sinh ngày 19-02-2011 và cháu Phạm Minh Kh, sinh ngày 29-11-2019 cho chị Phan Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Phạm Đức T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản anh Phạm Đức T thực hiện quyền này.Vì quyền lợi của con chung các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

4. Về tài sản chung, về nợ chung: Tòa án không xem xét, không giải quyết.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phan Thị N phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2021/0016887 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

(Kết quả biểu quyết: 3/3 đồng ý = 100%)

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Biên bản lập xong hồi .... giờ ... phút cùng ngày, đã thông qua tại phòng nghị án và đều nhất trí ký tên dưới đây

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trịnh Thị Oanh** **Trần Thị Mỹ Nhung** **Phan Thị Dương Thanh**